

## BÌNH ĐẲNG GIỚI VỀ QUYỀN TÀI SẢN TRONG CÁC GIA ĐÌNH DÂN TỘC THIỂU SỐ: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG

NGUYỄN HỮU MINH\*

**Tóm tắt:** Dựa trên số liệu khảo sát 2018-2019 của đề tài cấp quốc gia “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta”<sup>1</sup>, với mẫu 2.894 đại diện hộ gia đình tại 8 tỉnh, bài viết phân tích thực trạng người đứng tên sở hữu nhà, đất và việc phân chia tài sản cho con cái ở các gia đình dân tộc thiểu số hiện nay và các yếu tố tác động. Kết quả cho thấy đã có sự thay đổi theo xu hướng bình đẳng giới hơn trong việc đứng tên sở hữu nhà, đất ở và cách phân chia tài sản cho con cái trong các gia đình dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, xu hướng biến đổi vấn đề đứng tên sở hữu nhà, đất khá chậm, tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng đứng tên sở hữu nhà, đất còn tương đối thấp. Đối với việc phân chia tài sản cho con thì mức độ bình đẳng tăng lên nhanh hơn, cho dù còn có những truyền thống ưu tiên con trai hay con gái trong phân chia tài sản, chiếm tỷ lệ cao nhất vẫn là cách phân chia công bằng cho các con. Phong tục truyền thống, thực hành nổi bật ở các dân tộc vẫn còn có vai trò quan trọng đối với khuôn mẫu sở hữu nhà, đất và phân chia tài sản. Tuy nhiên, dưới ảnh hưởng mạnh mẽ của yếu tố học vấn, các phương thức truyền thống và xu hướng hiện đại hóa, mức độ bảo lưu văn hóa trong vấn đề này sẽ dần giảm bớt.

**Từ khóa:** dân tộc thiểu số, phụ nữ, bình đẳng giới, quyền tài sản.

Nhận bài: 03/02/2020

Gửi phản biện: 18/02/2020

Duyệt đăng: 24/3/2020

### 1. Mở đầu

Bảo vệ quyền tài sản của phụ nữ bao gồm đất đai, nhà ở và những tài sản có giá trị khác, sẽ tạo ra các lợi ích lớn hơn, bao gồm cải thiện sức khỏe, kinh tế và giáo dục cho cả phụ nữ và con cái của họ (Menon và cộng sự, 2014). Đứng tên trên giấy tờ sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (trong bài này sẽ dùng là đứng tên trên sổ đỏ) và được cha mẹ chia tài sản công bằng giúp nâng cao vai trò của người phụ nữ trong việc mở rộng kinh doanh của họ cũng như tăng khả năng huy động nguồn lực đất đai và

\* Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.

<sup>1</sup> Bài viết là sản phẩm của đề tài cấp quốc gia Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta thuộc Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2016- 2020 về Những vấn đề cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030, mã số CTDĐT 21.17/16-20.

con người cho phát triển kinh tế-xã hội (Ngân hàng Thế giới, 2006; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và cơ quan khác, 2008; USAID, ICRW và ISDS, 2015). Do đó, tạo điều kiện cho phụ nữ Việt Nam nói chung và phụ nữ dân tộc thiểu số (DTTS) nói riêng được hưởng một cách trọn vẹn các quyền tài sản trong gia đình có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong sự phát triển của bản thân người phụ nữ nói riêng và toàn xã hội nói chung.

Có hai chỉ báo quan trọng khi xem xét về quyền tài sản là quyền đứng tên trên sổ đỏ và quyền được bố mẹ chia tài sản công bằng. Theo Luật Đất đai năm 2003 của Nhà nước Việt Nam (và tiếp đó là Luật Đất đai 2013), không có sự phân biệt đối xử với người sử dụng đất là nam hay nữ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà ở phải ghi tên của cả chồng và vợ. Đây là một chính sách có ý nghĩa cực kỳ quan trọng nhằm cải thiện tình trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận các nguồn lực xã hội, đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ trong sở hữu nhà, đất.

Qui định mới này của Luật Đất đai 2003 đang từng bước được thực hiện đối với đồng bào DTTS. Vào thời điểm 2006, đối với gia đình DTTS phụ hệ, tỷ lệ người chồng đứng tên ở sổ đỏ là 90,0% và cả hai vợ chồng đứng tên chỉ là 1,4% còn ở dân tộc Khmer-thuộc nhóm song hệ, tỷ lệ tương ứng là 85,9% và 1,4% (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tác giả khác, 2008)<sup>2</sup>. Đến năm 2013, nghiên cứu của Hoàng Cẩm và cộng sự (2013) thực hiện tại 10 tỉnh, thành phố của Việt Nam cho thấy tỷ lệ cả hai vợ chồng người DTTS đứng tên ở sổ đỏ đã tăng lên, với gia đình dân tộc phụ hệ là 6,8%, mẫu hệ là 9,5% và Khmer là 16,3%<sup>3</sup>.

Việc phân chia các tài sản giá trị cho con cái cũng là một chỉ báo quan trọng về bình đẳng giới. Theo Điều tra Gia đình Việt Nam 2006, tỷ lệ chia đều tài sản cho các con của gia đình DTTS phụ hệ là khoảng 41% trong khi của gia đình Khmer là khoảng 72%. Nếu bổ sung hình thức phân chia “Tùy hoàn cảnh” vào nhóm chia đều cho con thì tỷ lệ tương ứng của dân tộc phụ hệ và Khmer là 55,4% và 81%. Vào gần 10 năm sau, nghiên cứu của Hoàng Cẩm và cộng sự (2013) cho thấy nhóm phụ hệ (không tách người Kinh) có tỷ lệ chia theo 2 hình thức trên giảm đi (khoảng 42,8%), nhóm mẫu hệ là 12,3% và Khmer là 98,4%.

Từ khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực đến nay chưa có thêm cuộc khảo sát lớn nào đối với các gia đình dân tộc thiểu số về vấn đề sở hữu nhà, đất ở và phân chia tài sản. Với quá trình phát triển kinh tế-xã hội mạnh mẽ trong thập niên qua, trong đó có cả vùng dân tộc thiểu số, việc đánh giá tình hình thực hiện về quyền bình đẳng giới trong sở hữu nhà, đất ở cũng như trong vấn đề phân chia tài sản cho con trai và con gái là rất quan trọng. Dựa trên nguồn số liệu có quy mô lớn về các gia đình dân tộc thiểu số thời gian gần đây, các phân tích ở dưới tập trung làm rõ hơn sự thay đổi về vấn đề này và các yếu tố có liên quan.

<sup>2</sup> Kết quả về dân tộc thiểu số do Nguyễn Hữu Minh tự tính toán từ số liệu Điều tra Gia đình Việt Nam 2006, số liệu đã được gia trọng. Tổng số có 1.101 gia đình phụ hệ và 145 gia đình Khmer.

<sup>3</sup> Kết quả do Nguyễn Hữu Minh tự tính toán, dựa vào kết quả cung cấp ở bảng 22 của nhóm tác giả Hoàng Cẩm và cộng sự (2013). Tổng số mẫu DTTS là 430 hộ, trong đó dân tộc phụ hệ là 124, mẫu hệ là 183 và Khmer là 123.

Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là thực trạng người đứng tên sở hữu nhà, đất ở và việc phân chia tài sản cho con cái ở các gia đình dân tộc thiểu số hiện nay như thế nào và những yếu tố nào có ảnh hưởng đến thực trạng nêu trên?

## **2. Nguồn số liệu, cách tiếp cận và phương pháp phân tích**

### *Nguồn số liệu*

Bài viết dựa trên số liệu khảo sát năm 2018-2019 của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới khi thực hiện đề tài cấp quốc gia “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” thuộc Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 về “Những vấn đề cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”. Phòng vấn bằng hỏi thực hiện với mẫu khảo sát gồm 2.894 đại diện hộ gia đình DTTS ở địa bàn nông thôn, tại 8 tỉnh bao gồm Lạng Sơn, Hà Giang, Điện Biên, Thanh Hóa, Thừa Thiên-Huế, Đắk Lắk, Sóc Trăng, đại diện cho 14 nhóm DTTS thuộc các vùng miền núi phía Bắc, Trung Bộ, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Số lượng nam giới được phỏng vấn là 1.414 người (chiếm 48,9%) và phụ nữ là 1.480 (51,1%). Tùy thuộc vấn đề phân tích, mẫu sử dụng sẽ có dung lượng khác nhau và được giải thích rõ ở từng vấn đề.

### *Cách tiếp cận*

Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là thực trạng người đứng tên sở hữu nhà, đất ở và việc phân chia tài sản cho con cái ở các gia đình dân tộc thiểu số hiện nay như thế nào và những yếu tố nào có ảnh hưởng đến thực trạng nêu trên?

Cách tiếp cận văn hóa được vận dụng để trả lời câu hỏi nghiên cứu trên. Cách tiếp cận này đòi hỏi phải quan tâm đến các yếu tố văn hóa khi phân tích một vấn đề cụ thể, trong trường hợp này là quyền sở hữu nhà, đất và gắn với nó là việc phân chia tài sản trong gia đình ở vùng DTTS. Theo UNESCO (2001), “Văn hóa cần được coi là một tập hợp các đặc trưng về tinh thần, vật chất, trí tuệ và tình cảm của một xã hội hoặc một nhóm người, và rằng bên cạnh nghệ thuật và văn chương, nó còn bao hàm cả lối sống, cách sống trong cộng đồng, hệ thống giá trị, truyền thống và tín ngưỡng”. Nói cách khác, để hiểu biết được thực trạng sở hữu nhà, đất và việc phân chia tài sản trong các gia đình dân tộc thiểu số thì cần phải phân tích những tập quán truyền thống gắn với vấn đề đó.

Khuôn mẫu giới trong việc đứng tên sở hữu nhà, đất ở và phân chia tài sản chính là thực hành văn hóa nối dõi và phong tục sống theo đấng chồng hay đấng vợ. Điều đó giúp bảo đảm cho sự sở hữu nhà, đất ở của một giới là hợp với đạo lý mà không gặp phải sự phản kháng nào từ giới bên kia (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tác giả khác, 2008; Trần Thị Vân Anh và Nguyễn Hữu Minh, 2008; Hoàng Cẩm và các tác giả khác, 2013; USAID và các tác giả khác, 2015; v.v.). Đối với dân tộc phụ hệ, nam giới là người nối dõi, sẽ là người kế tục dòng họ và thờ cúng tổ tiên. Vì vậy họ sẽ là người được nhận đất ở và tài sản để sau này thực thi chức trách thiêng liêng của họ. Ví dụ, đối với dân tộc Cơ Tu ở Thừa Thiên-Huế, “Trước đây và cả hiện nay đất đai của bố mẹ đều được để lại cho con trai. Vì con trai phải ở lại để trông nom bố mẹ nên đất phải để cho con trai, con

gái đã có nhà chồng lo, điều này là hợp lý, không có gì sai cả” (Đỗ Thị Bình và Hoàng Thị Sen, 2005:32). Tương tự, đối với người Mông, Dao và Giáy ở Sa Pa, Lào Cai (Nguyễn Thị Thanh Tâm, 2006), chỉ con trai mới có quyền thừa kế tài sản và sẽ giữ tài sản cho gia đình.

Đối với dân tộc mẫu hệ, người phụ nữ có nhiều quyền lực hơn đối với tài sản của gia đình. Với các dân tộc này, con gái được cho là người có trách nhiệm đối với thực hành dòng họ. Trách nhiệm đối với cha mẹ và tổ tiên của những người con gái đó là nuôi cha mẹ khi về già, chịu chi phí thực hiện các nghi lễ khi cha mẹ qua đời và các nghi lễ tiếp nối sau đó. Và do vậy, con gái cũng là người được thừa hưởng tài sản từ cha mẹ. Các dân tộc Chăm, Raglai, C’il, Lạch hay Mạ, M’nông truyền thống khi về già thường ở chung với con gái, và thường là con gái út, là người lập gia đình sau cùng trong các chị em, người đó sẽ được chia nhiều tài sản nhất (Hoàng Cẩm và các tác giả khác, 2013; Hong Anh Vu, 2010).

Đối với dân tộc Khmer (thực hành song hệ), do quan điểm không ưu tiên con gái hay con trai nên tài sản được chia đều phần như nhau không phân biệt giới và tương tự. Việc thừa kế gắn liền với trách nhiệm của dòng họ cũng không bị yếu tố giới chi phối (Hoàng Cẩm và các tác giả khác, 2013).

Những yếu tố truyền thống này có thể đóng vai trò quan trọng đối với các thực hành giới trong sở hữu nhà, đất ở và phân chia tài sản cho con cái hiện nay.

Một cách tiếp cận khác cho phép lý giải những thực hành về quyền sở hữu nhà, đất và việc phân chia tài sản là tác động của các yếu tố hiện đại hóa. Lý thuyết *Hiện đại hóa* (Goode, 1963; 1987) chỉ rõ rằng, quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa tác động đến tất cả các xã hội và làm biến chuyển các gia đình hướng tới khuôn mẫu gia đình hiện đại với cặp vợ chồng là trung tâm (conjugal family). Bình đẳng giới là một xu hướng của xã hội hiện đại. Học vấn là một yếu tố thúc đẩy quá trình biến chuyển này. Những người có học vấn cao hơn thường có điều kiện tiếp cận với xu hướng bình đẳng giới, đồng thời tiếp nhận thuận lợi hơn các chính sách, luật pháp về quyền sở hữu đất đai. Học vấn cao hơn cũng giúp người phụ nữ tự tin hơn trong giao tiếp. Vận dụng lý thuyết này có thể đưa ra giả thuyết rằng, những người có học vấn cao hơn sẽ thực hành một khuôn mẫu bình đẳng hơn trong việc sở hữu nhà, đất và phân chia tài sản cho con cái. Những người trẻ tuổi, kết hôn trong thời gian gần đây được xem là những người đi tiên phong trong việc tiếp nhận xu hướng bình đẳng giới đang được phổ biến ở đất nước và quốc tế. Vì vậy họ được kỳ vọng sẽ thực hành một hình thức sở hữu nhà, đất ở và phân chia tài sản công bằng hơn.

Thực tế cũng cho thấy, nhóm học vấn cao hơn có tỷ lệ hai vợ chồng cùng đứng tên trong sổ đỏ cao hơn so với các nhóm học vấn thấp hơn và có xu hướng chia đều tài sản cho các con hơn. Đồng thời, nhóm người trẻ tuổi có xu hướng chia đều tài sản cho các con hơn so với các nhóm lớn tuổi (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tác giả khác, 2008; Hoàng Cẩm và các tác giả khác, 2013; Hong Anh Vu, 2010).

Ngoài những yếu tố cơ bản nêu trên, các nghiên cứu trước cũng đã nêu lên vai trò của việc tăng thêm kiến thức và sự tự tin cho phụ nữ, tầm quan trọng của truyền thông và các trợ giúp pháp lý đối với phụ nữ trong việc khẳng định quyền tài sản của họ (Hoàng Cẩm và các tác giả khác, 2013; USAID và các tác giả khác, 2018). Đó là những vấn đề cần được quan tâm trong phân tích vấn đề bình đẳng giới về quyền tài sản của người dân trong các gia đình DTTS.

### ***Phương pháp phân tích***

Từ gợi ý của các cách tiếp cận nêu trên, bài viết sử dụng các biến số phụ thuộc và độc lập sau đây để phân tích vấn đề đứng tên quyền sở hữu nhà, đất ở và phân chia tài sản và các yếu tố tác động đến các thực hành đó của các gia đình DTTS.

#### ***Biến số phụ thuộc***

1) Người đứng tên giấy tờ sở hữu nhà, đất ở hiện gia đình đang sống. Người trả lời sẽ chọn một trong 4 phương án là chồng, vợ, cả hai và người khác. Để tập trung vào mối quan hệ giữa vợ và chồng, khi phân tích hai biến sẽ sử dụng biến số với 3 phương án là chồng, vợ, cả hai.

2) Thực hành phân chia tài sản cho các con:

Có các phương án sau: Chia đều cho các con; ưu tiên con trai; ưu tiên con gái; chia theo hoàn cảnh của các con. Do nghiên cứu này tập trung vào mối quan hệ giữa hai giới nên trong quá trình phân tích, phương án chia đều cho các con và chia theo hoàn cảnh của các con sẽ được nhóm gộp, coi đây là phương án phân chia bình đẳng giới.

#### ***Biến số độc lập***

1) Các biến số liên quan đến yếu tố văn hóa: Dân tộc của người trả lời là phụ hệ; mẫu hệ; và song hệ<sup>4</sup>.

2) Các biến số khác: Học vấn của người trả lời (với 4 nhóm: mù chữ; tiểu học; trung học cơ sở; trung học phổ thông trở lên); thời kỳ kết hôn (3 nhóm: 1969-1993; 1994-2003; 2004-2019)<sup>5</sup>.

Các phân tích hai biến sẽ được thực hiện nhằm nhận diện sự tương đồng và khác biệt giữa các nhóm xã hội về quyền sở hữu nhà, đất ở và phân chia tài sản. Đồng thời, mô hình đa biến được sử dụng nhằm xác định rõ vai trò của từng yếu tố tạo nên khuôn mẫu

<sup>4</sup> Nhóm dân tộc Phụ hệ gồm: Tây, Nùng, Dao, Thái, Mường, Mông, Khơ Mú, Pu Páo, Lô Lô, Bô Y, Cơ Tu, Vân Kiều. Nhóm dân tộc Mẫu hệ gồm: Tà Ôi, Xơ Đăng, Ba Na, Ê Đê, Chăm. Nhóm dân tộc Song hệ gồm: Khmer...

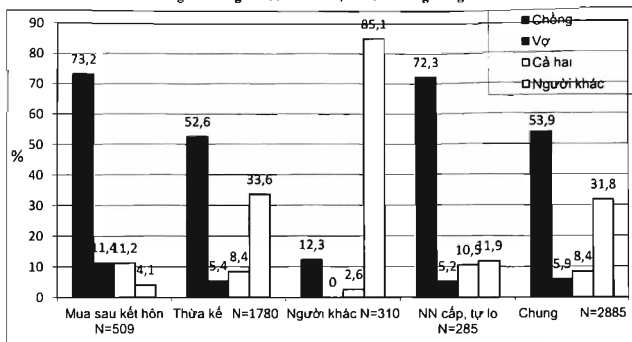
<sup>5</sup> Biến số thời kỳ kết hôn có tương quan chặt với biến số tuổi. Trong nghiên cứu này, biến số thời kỳ kết hôn được chọn vì có liên quan trực tiếp hơn đến vấn đề sở hữu nhà đất và tài sản. Ngoài ra, các mô hình phân tích cũng cho thấy về cơ bản kết quả phát hiện từ biến số này và biến số tuổi là như nhau. Các thời kỳ kết hôn được chọn căn cứ vào thời gian liên quan đến việc ban hành Luật Đất đai 1993 - bắt đầu đăng ký sở hữu nhà, đất nhưng chưa đề cập đến giới; Luật Đất đai 2003 đã đề cập đến việc cả hai vợ chồng cần được có tên ở sổ đỏ.

thực trạng giới về sở hữu nhà, đất ở và phân chia tài sản, đây là một điểm còn thiếu hụt ở các nghiên cứu trước.

### 3. Quyền sở hữu nhà, đất ở

Kết quả phân tích mẫu gồm 2.885 hộ có đăng ký sở hữu nhà/đất cho thấy, tính chung có 53,7% người đứng tên sở hữu nhà, đất ở là người chồng, tỷ lệ người vợ đứng tên có 5,9% và 8,4% là cả hai cùng đứng tên. Cho dù nguồn gốc nhà đất là mua sau khi kết hôn, được thừa kế, hay đất do nhà nước cấp, tự khai phá, tỷ lệ người đứng tên sở hữu nhà, đất cao nhất vẫn là người chồng, chiếm từ 52,6% ở loại nhà được thừa kế đến 73% ở loại nhà mua sau khi kết hôn (Hình 1).

Hình 1. Người đứng tên sở hữu nhà, đất ở theo nguồn gốc nhà đất



Ghi chú: NN: Nhà nước; Bảng chỉ bao gồm những hộ đã có sổ sở hữu nhà, đất.

Nguồn: Đề tài CTDT 21.17/16-20.

Do việc đứng tên giấy tờ sở hữu nhà, đất ở có thể bị ảnh hưởng bởi phong tục sống về đàng vợ hay đàng chồng sau khi kết hôn, từ đó người chồng hay người vợ có thể là thừa hưởng quyền thừa kế từ cha mẹ, nên để hiểu chính xác hơn mối tương quan giữa hai vợ chồng về quyền sở hữu, phân tích tiếp theo chi áp dụng đối với các trường hợp nhà, đất ở có nguồn gốc do cặp vợ chồng mua sau khi kết hôn hoặc do nhà nước cấp/tự khai phá. Đồng thời sở hữu do người khác đứng tên cũng được loại ra khỏi phân tích. Với các nhà có nguồn gốc này, vai trò chủ động của cặp vợ chồng sẽ lớn hơn so với khi ở nhà của bố mẹ. Với tổng số của những người có nhà, đất mua sau khi kết hôn hoặc đất nhà nước cấp, tự khai phá (739 người, không tính những trường hợp sở hữu do người khác đứng tên), tỷ lệ nhà, đất ở do người chồng đứng tên là 78,3%, người vợ đứng tên là 9,9% và cả hai cùng đứng tên là 11,8% (Bảng 1).

Vận dụng cách tiếp cận văn hóa và hiện đại hóa, tỷ lệ người đứng tên sở hữu nhà, đất đã được so sánh theo các nhóm dân tộc, học vấn và thời kỳ kết hôn (Bảng 1). So sánh

giữa các nhóm dân tộc cho thấy, ở bất kỳ nhóm dân tộc nào thì tỷ lệ người chồng đứng tên vẫn là cao nhất. Ngay cả với nhóm dân tộc mẫu hệ, tỷ lệ người chồng đứng tên sở hữu cũng cao gấp khoảng 5 lần so với tỷ lệ người vợ đứng tên và với dân tộc Khmer, tỷ lệ người chồng đứng tên giấy tờ sở hữu cũng gấp đôi. Tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng đứng tên chiếm tỷ lệ khá thấp ở cả 3 nhóm dân tộc, đặc biệt ở nhóm gia đình Khmer. Ở đây việc đứng tên sở hữu rõ ràng không thuần túy chỉ căn cứ vào thực hành văn hóa mà còn liên quan đến thể chế, những trình tự, thủ tục hành chính và nhận thức của người dân. Cũng lưu ý rằng, nhiều giấy tờ sở hữu đã có trước khi ban hành Luật Đất đai 2003. Việc chuyển đổi giấy tờ sở hữu hay thậm chí làm mới là không hề đơn giản đối với đồng bào DTTS. Những trao đổi với người dân cho thấy, nhiều người không thực sự coi trọng vấn đề đứng tên ở sổ đỏ, thậm chí một số người dân Khmer cho rằng cho dù người chồng đứng tên thì cũng không có nghĩa là họ muốn mua bán gì nhà, đất cũng được. Ngoài ra, ngay với cả gia đình dân tộc mẫu hệ và song hệ, nhiều người coi việc để đàn ông đứng tên ở sổ đỏ là hợp lý vì nam giới thường phải chịu trách nhiệm với các công việc ngoài xã hội.

Yếu tố học vấn rõ ràng có liên quan đến việc đứng tên ở giấy tờ sở hữu. Học vấn người vợ càng cao thì tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng đứng tên càng cao. Tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng đứng tên trên giấy tờ sở hữu ở những người vợ có học vấn trung học phổ thông trở lên gần gấp đôi so với tỷ lệ của nhóm những người mù chữ. Học vấn thấp của những người phụ nữ khiến cho họ ngại ngùng khi phải làm việc với cơ quan công quyền, là thuộc trong số những nguyên nhân cơ bản của tình hình này.

**Bảng 1. Tỷ lệ người đứng tên sở hữu nhà/đất phân theo các nhóm xã hội trong số những người có nhà đất mua sau khi kết hôn hoặc đất nhà nước cấp, tự khai phá**

Nhóm gia đình	Chồng	Vợ	Cả hai	Đơn vị: %	
					N
<b>Dân tộc của người trả lời***</b>					
Phụ hệ	82,3	6,0	11,7		435
Mẫu hệ	74,1	13,2	12,8		266
Song hệ (Khmer)	63,2	31,6	5,3		38
<b>Học vấn của người vợ**</b>					
Mù chữ	85,6	4,8	9,6		187
Tiểu học	80,4	9,2	10,4		240
Trung học cơ sở	76,6	12,2	11,2		188
Trung học phổ thông trở lên	66,1	15,3	18,5		124
<b>Thời kỳ kết hôn</b>					
1969-1993	75,7	9,8	14,5		296
1994-2003	82,5	8,0	9,4		212
2004-2019	78,1	11,4	10,5		228
<b>Chung</b>	<b>78,3</b>	<b>9,9</b>	<b>11,8</b>		<b>739</b>

Mức ý nghĩa thống kê: \* $p < 0,05$  \*\* $p < 0,01$  \*\*\* $p < 0,001$ .

Nguồn: Đề tài CTDT 21.17/16-20.

Tuy số liệu không cho biết cụ thể thời gian đăng ký sở hữu nhà, đất, nhưng qua phân tích tỷ lệ đứng tên sở hữu theo thời kỳ kết hôn cho thấy, tỷ lệ người chồng vẫn chiếm cao nhất, gấp nhiều lần so với tỷ lệ người vợ đứng tên và cả hai vợ chồng cùng

đúng tên, ở tất cả 3 thời kỳ kết hôn và dao động không theo xu hướng rõ ràng. Tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng đứng tên có tăng chút ít ở giai đoạn 2004-2019 (sau khi có Luật Đất đai 2003) so với giai đoạn 1994-2003, nhưng đáng lưu ý là vẫn thấp hơn đối với các cặp kết hôn giai đoạn 1969-1993. Một phần nguyên nhân là các cặp kết hôn giai đoạn 1969-1993 chưa được cấp giấy tờ sở hữu trong thời kỳ đó, vì vậy giấy tờ của họ được làm ở giai đoạn sau này.

Để xác định rõ hơn ảnh hưởng của mỗi yếu tố đối với mức độ đứng tên trên giấy tờ sở hữu nhà, đất khi giữ các yếu tố khác không đổi, mô hình phân tích đa biến đã được thực hiện với 3 biến số độc lập vừa nêu. Trong mô hình đa biến này, biến phụ thuộc là biến nhị phân với giá trị 1 là cả hai vợ chồng cùng đứng tên (theo xu thế bình đẳng giới hiện nay) và giá trị 0 là người vợ hay người chồng đứng tên. Đối với biến độc lập Nhóm dân tộc, mô hình sử dụng biến số với 2 nhóm phụ hệ và mẫu hệ. Dân tộc Khmer sau khi đã loại bớt một số trường hợp không phù hợp do có số lượng nhỏ nên không được đưa vào phân tích. Ngoài ra có một số trường hợp thiếu thông tin nên dung lượng mẫu phân tích đa biến chỉ còn 700 hộ.

Kết quả phân tích (Bảng 2) cho thấy giả định về vai trò quan trọng của yếu tố phong tục văn hóa không được xác nhận. Cho dù là gia đình thuộc nhóm phụ hệ hay mẫu hệ thì khả năng cả hai vợ chồng cùng đứng tên sở hữu nhà, đất không có khác biệt đáng kể. Trong khi đó, học vấn có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc làm tăng khả năng cả hai vợ chồng đều đứng tên sở hữu nhà, đất ở. Nhóm những người có học vấn trung học phổ thông trở lên có khả năng cả hai vợ chồng cùng đứng tên trên giấy tờ nhà, đất ở là gấp đôi hoặc hơn gấp đôi so với các gia đình thuộc nhóm học vấn thấp hơn.

**Bảng 2. Kết quả mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến việc cả hai vợ chồng đứng tên sở hữu nhà, đất**

Biến số độc lập	Tỷ số chênh	Số người trong mẫu
<b>Dân tộc của người trả lời</b>		
Phụ hệ	1,0	434
Mẫu hệ (nhóm đối chứng)	1,0	266
<b>Học vấn của người vợ</b>		
Mù chữ	0,4*	181
Tiểu học	0,4*	218
Trung học cơ sở	0,5*	177
Trung học phổ thông trở lên (nhóm đối chứng)	1,0	124
<b>Thời kỳ kết hôn</b>		
1969-1993	1,9*	275
1994-2003	1,1	203
2004-2019 (nhóm đối chứng)	1,0	222
<b>Chung</b>		700

*Chú thích: Tính trong những người có nhà đất mua sau kết hôn hoặc do nhà nước cấp, tự khai phá.*

*Mức ý nghĩa thống kê: \* $p < 0,05$  \*\* $p < 0,01$  \*\*\* $p < 0,001$ .*

*Nguồn: Đề tài CTDT 21.17/16-20.*



Yếu tố thời kỳ kết hôn có vai trò quan trọng đối với khả năng cả hai vợ chồng cùng đứng tên trên giấy tờ sở hữu nhà, đất ở, tuy nhiên theo một xu hướng ngược lại với giả định. Những gia đình kết hôn trong thời kỳ 1969-1993 có nhiều khả năng cả hai vợ chồng cùng đứng tên trên giấy tờ sở hữu nhà, đất ở hơn (gần gấp đôi) so với những cặp vợ chồng kết hôn trong giai đoạn sau khi có Luật Đất đai 2003. Như đã trình bày phần trước, do không có thông tin chính xác về thời kỳ làm giấy tờ sở hữu nên khó giải thích tình huống này.

#### 4. Phân chia tài sản cho con cái

Gắn với việc đứng tên trên sổ đỏ là việc phân chia tài sản cho các con. Mức độ chia sẽ công bằng về tài sản cho con trai và con gái sẽ là một yếu tố quan trọng thúc đẩy bình đẳng giới trong đời sống gia đình DTTS.

Trong nghiên cứu này, có 4 phương án thực tế hoặc dự kiến phân chia tài sản cho các con là: chia đều cho các con; ưu tiên con trai; ưu tiên con gái; chia theo hoàn cảnh của các con. Chỉ những gia đình có 2 con trở lên và có đủ thông tin tương ứng mới được phân tích. Vì vậy dung lượng mẫu phân tích chỉ còn 1804 trường hợp. Việc chia theo hoàn cảnh của các con mà không phân biệt giới tính sẽ được xem là cách phân chia công bằng, vì vậy trong phân tích tiếp theo, việc chia đều cho các con và chia theo hoàn cảnh của các con sẽ được nhóm gộp. Kết quả cho thấy chiếm tỷ lệ cao nhất là chia đều hoặc tùy theo hoàn cảnh cho các con, với 60,3%, tiếp đó là chia cho con trai với tỷ lệ là 28,8% và cho con gái với tỷ lệ là 10,9%.

**Bảng 3. Cách phân chia tài sản cho các con phân theo tuổi, học vấn và dân tộc**

Nhóm gia đình		Chia đều hoặc tùy hoàn cảnh	Cho con trai	Cho con gái	N
<b>Năm kết hôn**</b>	1969-1993	56,2	30,6	13,2	539
	1994-2003	56,2	31,5	12,4	518
	2004-2019	66,0	25,6	8,3	745
<b>Học vấn người vợ***</b>	Mù chữ	50,3	45,9	3,8	499
	Tiểu học	60,8	25,0	14,2	556
	Trung học cơ sở	65,2	23,2	11,6	466
	Trung học phổ thông trở lên	68,6	15,5	15,9	283
<b>Dân tộc của người trả lời***</b>	Phụ hệ	53,8	46,1	0,1	1083
	Mẫu hệ	64,0	3,5	32,5	603
	Song hệ (Khmer)	100,0	0,0	0,0	118
<b>Chung</b>		<b>60,3</b>	<b>28,8</b>	<b>10,9</b>	<b>1804</b>

Ghi chú: Đối với biến số năm kết hôn có 2 trường hợp không có thông tin, tổng là 1.802.

Mức ý nghĩa thống kê: \* $p < 0,05$  \*\* $p < 0,01$  \*\*\* $p < 0,001$ .

Nguồn: Dữ liệu CTDT 21.17/16-20

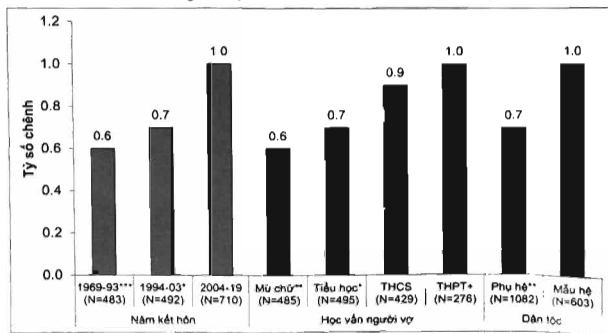
Tỷ lệ chung này có thể bị ảnh hưởng bởi phong tục truyền thống của các dân tộc. Theo tập quán, các gia đình thuộc nhóm dân tộc mẫu hệ sẽ có xu hướng chia tài sản cho con gái nhiều hơn và ngược lại dân tộc phụ hệ sẽ chia tài sản cho con trai nhiều hơn. Trong khi đó dân tộc Khmer thì không phân biệt con trai hay con gái mà chia đều. Kết quả

phân tích theo các nhóm xã hội cũng xác nhận điều đó (Bảng 3). Đối với dân tộc Khmer, 100% gia đình chia đều tài sản cho con hoặc tùy theo hoàn cảnh của con, cao hơn hẳn các dân tộc thiểu số phụ hệ và mẫu hệ khác. Giữa các gia đình mẫu hệ và phụ hệ thì tỷ lệ gia đình ở nhóm dân tộc mẫu hệ chia tài sản cho các con một cách công bằng cao hơn 10 điểm phần trăm so với gia đình phụ hệ (64% so với 53,8%). Ngoài nhóm gia đình phân chia tài sản cho con cái một cách công bằng, chiếm gần như tuyệt đại đa số ở các gia đình phụ hệ là ưu tiên chia tài sản cho con trai và gia đình mẫu hệ là ưu tiên chia tài sản cho con gái. Kết quả bước đầu này cho thấy dấu ấn rõ rệt của yếu tố văn hóa trong vấn đề phân chia tài sản cho con cái ở các DTTS.

Có sự khác biệt giữa các thời kỳ kết hôn về việc chia tài sản cho các con, tuy nhiên mức độ không lớn. Những người kết hôn trong giai đoạn từ 2003 trở về trước có tỷ lệ chia đều cho con cái thấp hơn những người kết hôn từ năm 2004 đến nay. Người có học vấn càng cao thì tỷ lệ phân chia tài sản cho các con một cách công bằng cũng cao hơn so với người có học vấn thấp.

Phân tích trên cho thấy yếu tố văn hóa dân tộc có vai trò quan trọng và cơ cấu các gia đình theo dân tộc trong mẫu có thể làm ảnh hưởng đến việc nhìn nhận về tác động của các yếu tố khác. Để đánh giá chính xác tác động riêng của từng yếu tố nêu trên, mô hình phân tích đa biến logistic đã được sử dụng với 3 biến số độc lập, thời kỳ kết hôn, học vấn, và dân tộc. Trong mô hình đa biến, do các gia đình dân tộc Khmer có 100% chia tài sản đều cho con cái hoặc tùy theo hoàn cảnh của con nên sẽ không đưa vào phân tích. Vì vậy dung lượng mẫu trong phân tích đa biến này chỉ gồm 1.685 trường hợp. Kết quả phân tích đa biến được trình bày ở Hình 2.

**Hình 2. Kết quả phân tích hồi quy logistic (tỷ số chênh) các yếu tố ảnh hưởng đến việc chia đều tài sản cho các con (N=1685)**



Mức ý nghĩa thống kê: \* $p < 0,05$  \*\* $p < 0,01$  \*\*\* $p < 0,001$ .

Ghi chú: THCS: Trung học cơ sở; THPT+: Trung học phổ thông trở lên.

Nguồn: Dữ liệu CTDĐT 21.17/16-20.

Kết quả phân tích đa biến về cơ bản ủng hộ những phát hiện từ phân tích hai biến. Cả 3 yếu tố dân tộc, thời kỳ kết hôn và học vấn đều có vai trò quan trọng đối với quyết định phân chia tài sản bình đẳng cho các con, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng có khác nhau. Nhóm kết hôn từ năm 2004 trở lại đây có khả năng chia tài sản công bằng cho các con cao hơn rõ rệt so với hai nhóm kết hôn từ 2003 trở về trước, tuy nhiên với nhóm kết hôn 1969-1993 và 1994-2003 thì không có sự khác biệt đáng kể về khả năng chia tài sản một cách công bằng cho các con. Đối với biến số học vấn, sự khác biệt đáng kể về khả năng phân chia tài sản công bằng cho các con thể hiện chủ yếu giữa các nhóm học vấn từ tiểu học trở xuống so với nhóm học vấn trung học phổ thông trở lên. Nhóm học vấn trung học phổ thông trở lên có khả năng phân chia tài sản cho các con công bằng cao hơn từ 1,5 đến gần 2 lần so với nhóm từ tiểu học trở xuống. Trong khi đó, không có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm học vấn trung học cơ sở và trung học phổ thông trở lên.

Có ý nghĩa rất quan trọng đối với vấn đề phân chia tài sản cho con cái là biến số dân tộc. Ngoài việc khác nhau về mức độ chia tài sản cho con trai hay con gái thì nhóm gia đình mẫu hệ có khả năng phân chia tài sản cho con cái một cách công bằng gấp khoảng 1,5 lần so với gia đình phụ hệ.

### 5. Thảo luận và kết luận

Các kết quả phân tích ở trên cho thấy có sự thay đổi theo xu hướng bình đẳng giới hơn trong việc đứng tên sở hữu nhà, đất ở và cách phân chia tài sản cho con cái trong các gia đình DTTS. Tuy nhiên, xu hướng biến đổi khá chậm và cũng tùy thuộc vào lĩnh vực phân tích. Đối với việc đứng tên sở hữu nhà, đất, tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng đứng tên còn tương đối thấp vì còn tùy thuộc vào trình tự thủ tục cấp mới/cấp lại giấy tờ sở hữu. Hơn thế nữa, người dân chưa hoàn toàn nhận thức được tầm quan trọng của việc có tên trên giấy tờ sở hữu nên họ không có nhu cầu bức thiết phải thay đổi tên trên giấy tờ. Nhiều người phụ nữ tin tưởng rằng việc không đứng tên trên giấy tờ sở hữu sẽ không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Ngoài ra, tâm lý phụ thuộc vào đàn ông đối với các công việc bên ngoài cũng khiến cho nhiều người phụ nữ dân tộc thiểu số, bất kể họ thuộc nhóm dân tộc nào, không thực sự mong muốn là người đứng tên trên sổ đỏ. Chính vì vậy, mẫu số chung của cả ba nhóm dân tộc phụ hệ, mẫu hệ và song hệ vẫn đều là chủ yếu người chồng đứng tên sở hữu nhà, đất. Tuy nhiên, đối với việc phân chia tài sản thì sự chủ động của các gia đình cao hơn, và cho dù có những truyền thống ưu tiên con trai hay con gái trong phân chia tài sản, chiếm tỷ lệ cao nhất vẫn là cách phân chia công bằng cho các con. Đó là một dấu hiệu đáng mừng trong sự chuyển đổi nhận thức và thực hành bình đẳng giới ở vùng DTTS đối với quyền tài sản của con người.

Phong tục truyền thống, trọng nam hay trọng nữ (tùy từng nhóm dân tộc) là một nguyên nhân quan trọng lý giải hạn chế trong việc cùng đứng tên trên giấy tờ sở hữu nhà, đất cũng như thái độ đối với việc phân chia tài sản. Tương tự như phát hiện từ các nghiên cứu trước (Hoàng Cẩm và các tác giả khác, 2013; Hong Anh Vu, 2010; USAID và các tác giả khác, 2015; v.v), thực hành thờ cúng và nối dõi theo quan niệm của từng dân tộc đã có ảnh hưởng quan trọng đến quyền sở hữu nhà, đất và phân chia tài sản. Người Khmer

thường không phân biệt con trai hay con gái trong thừa kế do vậy tỷ lệ thực hành phân chia tài sản công bằng cho con cái là 100%. Phân tích định tính cũng gọi ra rằng chính sự kỳ vọng sau này con trai hay con gái sẽ nuôi dưỡng cha mẹ, thờ cúng tổ tiên đã là cơ sở để người này được hưởng ưu tiên về tài sản nhằm bù đắp cho trách nhiệm mà họ gánh vác sau này. Việc cư trú bên vợ hay bên chồng cũng có ý nghĩa tương tự. Những người khi lấy vợ, lấy chồng phải sang nhà bên kia thì họ được ngầm hiểu là được hưởng tài sản bên đó.

Học vấn có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao nhận thức và thực hành bình đẳng giới về quyền tài sản của người dân. Nói chung những người có học vấn thấp thì khả năng được đứng tên sở hữu nhà, đất thấp hơn và cách phân chia tài sản cho con cái cũng ít công bằng hơn. Học vấn trung học phổ thông trở lên là yếu tố quyết định đối với việc chuyển biến thực hành bình đẳng giới, tuy nhiên, đối với người DTTS, trong trường hợp về phân chia tài sản, học vấn trung học cơ sở cũng có vai trò quan trọng. Học vấn tăng lên gắn liền với việc người dân, đặc biệt là phụ nữ có thêm kiến thức về bình đẳng giới, hiểu biết hơn về chính sách và pháp luật, cũng như có thêm kỹ năng trong sản xuất, kinh doanh, từ đó họ tự tin hơn trong giao tiếp xã hội. Khi đó họ sẽ hiểu sâu sắc hơn tầm quan trọng của việc cùng đứng tên trong giấy tờ sở hữu và đòi hỏi để đạt được quyền đó. Chính rào cản ngôn ngữ đã ngăn cản phụ nữ ở các nhóm DTTS tiếp cận các dịch vụ pháp lý và khiến cho họ nghĩ là nam giới đại diện tốt hơn cho những lợi ích tài sản của họ<sup>6</sup>. Nhiều người phụ nữ (kể cả ở dân tộc mẫu hệ) lập luận rằng, để nam giới đứng tên vì họ hiểu biết nhiều hơn, họ giao lưu ngoài xã hội nhiều hơn. Cũng nhờ có học vấn và qua đó tiếp cận nhiều hơn với truyền thông, họ sẽ có ứng xử công bằng hơn trong việc phân chia tài sản cho con cái. Do vậy, nâng cao học vấn và hiểu biết của phụ nữ dân tộc thiểu số về quyền sử dụng đất của họ, đồng thời xây dựng một môi trường hỗ trợ cho phụ nữ thực hành các quyền này, là vô cùng quan trọng.

Thời kỳ kết hôn cũng có vai trò quan trọng, tuy nhiên, tùy vấn đề phân tích mà vai trò đó thể hiện khác nhau. Đối với việc sở hữu nhà, đất, quan hệ của yếu tố thời kỳ kết hôn với khả năng sở hữu nhà, đất theo hướng ngược lại với giả thuyết, có nghĩa là những người kết hôn trước khi có Luật Đất đai 1993 có nhiều khả năng cả hai cùng đứng tên sở hữu hơn các nhóm kết hôn sau này. Ở đây có lẽ không phải do tác động của yếu tố hiện đại hóa mà do liên quan đến các thủ tục phải cấp lại giấy tờ sở hữu sau khi có Luật Đất đai 2003 và 2013. Do không có thông tin về thời gian làm giấy tờ sở hữu nên vấn đề này cần được làm rõ hơn ở các nghiên cứu sau. Cho dù là lý do gì thì việc các gia đình kết hôn trong thời kỳ 1969-1993 có khả năng cao hơn cả hai vợ chồng cùng đứng tên so với những người kết hôn sau khi Luật Đất đai 2003 có hiệu lực, cũng là một vấn đề cần phải được quan tâm đối với việc thực hiện chính sách nhà, đất ở vùng DTTS hiện nay.

Những phân tích cụ thể cũng gọi ra rằng, mặc dù truyền thống văn hóa dân tộc có sức bảo lưu khá lớn, nhưng hoàn toàn có thể thay đổi nó theo xu hướng tiến bộ hơn thông qua các chương trình truyền thông nâng cao nhận thức cũng như nâng cao học vấn cho

<sup>6</sup> Trong nghiên cứu này, tỷ lệ phụ nữ bị mù chữ cao hơn gấp đôi nam giới và tỷ lệ phụ nữ nói thành thạo tiếng phổ thông thấp hơn đáng kể so với nam giới.

người dân, đặc biệt là cho phụ nữ. Tập huấn về bình đẳng giới, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho người dân tộc thiểu số làm các giấy tờ sở hữu nhà, đất, tổ chức những trợ giúp pháp lý, tư vấn cho người dân sẽ góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hơn sự bình đẳng giới về quyền tài sản trong các gia đình dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo

- Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Tổng cục Thống kê, Viện Gia đình và Giới, và Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc. 2008. Kết quả Điều tra Gia đình Việt Nam 2006. Hà Nội, 6-2008.
- Đỗ Thị Bình và Hoàng Thị Sen. 2005. Vấn đề quản lý và sử dụng đất của phụ nữ dân tộc Cơ Tu: trường hợp ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ*, số 4.
- Goode, William J. 1963. *World Revolution and Family Patterns*. Glencoe, Free press.
- Goode, William J. 1987. World Revolution and Family Patterns: A Retrospective View. *Family Forum*, The Official Newsletter of the American Sociological Association Family Section.
- Hoàng Cẩm, Lê Thanh Sang, Nguyễn Thị Phương Châm, Ngô Thị Phương Lan, Trần Tuyết Nhung, Vũ Thành Long. 2013. *Tiếp cận đất đai của phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay*. UNDP xuất bản.
- Hong Anh Vu. 2010. Báo cáo hiện trạng bất bình đẳng giới trong cộng đồng người dân tộc thiểu số. Oxfam, Action Aid, isec, CARITAS xuất bản.
- Menon, N., Y. Rodgers, and A. Kennedy. 2014. Land Reform and Welfare in Vietnam: Why Gender of Land-Rights Holder Matters. <http://www.american.edu/cas/economics/news/upload/Rodgers-Paper-1-29-14.pdf>.
- Ngân hàng Thế giới. 2006. *Đánh giá tình hình giới ở Việt Nam*.
- Nguyễn Thị Thanh Tâm. 2006. Một số nét về bình đẳng giới ở các dân tộc thiểu số (qua khảo sát một số địa bàn tại Sa Pa). *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2. Viện Gia đình và Giới.
- Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh (Chủ biên). 2008. *Bình đẳng giới ở Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội.
- UNESCO. 2001. *Tuyên ngôn thế giới về đa dạng văn hóa*. Được thông qua tại phiên họp toàn thể, kỳ họp 31 của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp Quốc ngày 02/11/2001.
- USAID, ICRW (Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế về Phụ nữ), ISDS (Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội). 2015. *Phụ nữ, đất đai và luật pháp ở Việt Nam*.
- USAID, ICRW (Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế về Phụ nữ), ISDS (Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội). 2018. Báo cáo tóm tắt Dự án Tăng cường tiếp cận quyền đất đai cho phụ nữ Việt Nam (LAW) từ 01/7/2014 tới 30/9/2018.